

梯台 Tee 1 OUT Course						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	R1 Score	+/-
14	8:30	Hsieh Ping-han (a)	謝秉翰a	TWN	84	12
		Tsai Tsung-yu	蔡宗佑	TWN	80	8
		Kao Teng	高 藤	TWN	79	7
15	8:40	Shen Chen (a)	陳 申a	TWN	83	11
		Chang Tse-yu	張哲瑜	TWN	79	7
		Yu-Cheng Chang	張宇誠	TWN	79	7
16	8:50	Hsu Chao-wei (a)	徐兆維a	TWN	82	10
		Varanyu Rattanaphiboonkij	瓦蘭尤·拉頓納菲本基	THA	79	7
		Lin Keng-wei	林耕緯	TWN	79	7
17	9:00	Hung Chi-kai (a)	洪棋凱a	TWN	81	9
		Chuan-wei Fang	方傳歲	TWN	79	7
		Hung Chao-hsin	洪朝鑫	TWN	79	7
18	9:10	Hsieh Kun-lin (a)	謝坤霖a	TWN	80	8
		Hsieh Chi-hsien	謝繼賢	TWN	79	7
		Yuta Yoshikuwa	吉栗 佑太	JPN	79	7
19	9:20	Lin Yi-cheng (a)	林翊丞a	TWN	79	7
		Yang Hsiao-che	楊孝哲	TWN	79	7
		Chen Yi-tong	陳裔東	TWN	78	6
20	9:30	Huang Hsiang-hao	黃祥豪	TWN	78	6
		Hsu Mong-nan	許孟男	TWN	77	5
		Lee Chao-hua	李昭樺	TWN	77	5
21	9:40	Tsai Kai-jen	蔡凱任	TWN	77	5
		Kuo, Chieh Lun (a)	郭杰倫a	TWN	77	5
		Su Ching-hung	蘇晉弘	TWN	77	5
22	9:50	Chen Yu-yu	陳佑宇	TWN	77	5
		Lin Yi-Yuan	林義淵	TWN	77	5
		K.P. Lin	林冠伯	TWN	76	4
23	10:00	Ian Peng	彭 雄	TWN	76	4
		Liu Yu-jui	劉又睿	TWN	75	3
		Warun leamgaew	瓦萬·利姆高	THA	75	3
24	10:10	Wen Cheng Hsiang	溫楨祥	TWN	75	3
		Lu Sun-yi	呂孫儀	TWN	75	3
		Hsieh Ting-Wei	謝霆葳	TWN	75	3
25	10:20	Lee Chin-chou	李謹州	TWN	75	3
		Liu Yen-hung	劉嚴鴻	TWN	74	2
		Ho Yu-cheng	何祐誠	TWN	74	2
26	10:30	Shinichi Mizuno	水野 真惟智	JPN	74	2
		Yeh Yu-chen	葉昱辰	TWN	73	1
		Yao-wei Wu	巫耀微	TWN	73	1
27	10:40	Tawit Polthai	塔維特·波爾泰	THA	73	1
		Chen Shou-cheng	陳守成	TWN	73	1
		Lin Yung-lung	林永龍	TWN	69	-3

梯台 Tee 10 IN Course						
組別 Group	時間 Time	英文姓名 English name	中文姓名 Chinese name	國籍 Country	R1 Score	+/-
1	8:30	Huang Yi-tseng	黃議增	TWN	80	8
		Fan Chiang, Hao-chuan	范姜皓詮	TWN	80	8
		Hsieh Po-cheng (a)	謝博丞a	TWN	85	13
2	8:40	Ta-yu Lin	林大鎬	TWN	80	8
		Yu-chia Chiu	邱昱嘉	TWN	80	8
		Tsai Yuen-ting (a)	蔡岳廷a	TWN	85	13
3	8:50	Hsieh Min-hsuan	謝旻軒	TWN	80	8
		Chan Chia-han	詹佳翰	TWN	80	8
		Chen Chia-yo (a)	陳嘉佑a	TWN	87	15
4	9:00	Hsu Yu-cheng	許育誠	TWN	80	8
		Kung Te-shu	孔德恕	TWN	81	9
		Chin Xi-en (a)	金喜恩a	TWN	87	15
5	9:10	Shen Wei-cheng	沈威成	TWN	81	9
		Tsai Shang-kai	蔡尚愷	TWN	81	9
		Juan Yi-kai (a)	阮益豈a	TWN	87	15
6	9:20	Liu Yen-chun	劉嚴駿	TWN	81	9
		Wang Hsi-an	王璽安	TWN	81	9
		Hsu Sheng-chieh (a)	許勝傑a	TWN	87	15
7	9:30	Tse Sen Liu	劉澤森	TWN	81	9
		Chen Wei-hao	陳漳濤	TWN	81	9
		Chang Tong-kai (a)	張童凱a	TWN	88	16
8	9:40	Xin Wen	溫 新	TWN	82	10
		Huang Chi	黃 頌	TWN	82	10
		Chiang Che-shens (a)	江則陞a	TWN	89	17
9	9:50	Tsai Chin-yang	蔡勁暘	TWN	82	10
		Yeh Chia-yin	葉佳胤	TWN	82	10
		Chang Chung-yang (a)	張忠揚a	TWN	90	18
10	10:00	Tseng Fu-tung	曾豐棟	TWN	82	10
		Chiu Han-Ting	邱瀚霆	TWN	82	10
		Zeng Si-en (a)	曾恩恩a	TWN	90	18
11	10:10	Wang Shih-jui	王士瑞	TWN	83	11
		Wei-sheng Chen	陳威勝	TWN	83	11
		Lai Yu-ting (a)	賴宥廷a	TWN	91	19
12	10:20	Chiang Chen-chih	蔣宸麟	TWN	83	11
		Lin Chie-Hsiang	林吉祥	TWN	85	13
		Chen Jun (a)	陳 駿a	TWN	93	21
13	10:30	Christopher Chung Hei Cheng	鄭從熹	HKG	89	17
		Tsai Yu-Chia (a)	蔡侑家a	TWN	95	23